TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 278/2023/HNGĐ-ST Ngày: 28/8/2023 *V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đỗ Thị Thanh**.

Ông **Nguyễn Việt Hòa**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tưởng** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 332/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Xóm C, thôn L, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người được anh B ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Số A đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xóm C, thôn L, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Quê quán: Xóm D, thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Chỗ ở hiện nay: Philipines.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người được chị L ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Xóm D, thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh* Nguyễn Văn B *trình bày*: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 15/9/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2015 anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, năm 2016 chị L cũng sang Đài Loan làm ăn cùng anh, nhưng mỗi người ở một nơi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều hơn và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Năm 2019, chị L về nước và đón con về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó chị L đi đâu, làm gì, ở đâu anh không nắm được. Bản thân anh cũng mới về nước từ ngày 26/5/2023 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 18/3/2015, hiện con đang ở với chị L và bà Nguyễn Thị L1. Anh và chị L thống nhất giao con chung cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian chị L không có mặt tại Việt Nam, anh nhất trí giao con cho bà Nguyễn Thị L1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị L về nước.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc anh B ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T thay anh giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại các bản khai chị* Nguyễn Thị L *trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn B có quan hệ hôn nhân như anh B trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2015 anh B đi lao động tại Đài Loan, năm 2016 chị cũng sang Đài Loan làm ăn cùng anh, tuy nhiên do công việc nên vợ chồng không ở cùng nhau mà mỗi tháng gặp nhau một lần. Năm 2017, chị phát hiện anh Bằng k chung thủy với chị nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị khuyên bảo nhưng anh không thay đổi, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan têm đến ai. Hiện tại chị

đang lao động tại P, chị về phép thăm gia đình từ ngày 21/7/2023 đến ngày 07/8/2023, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, anh B có đơn xin ly hôn chị nhất trí.

Về con chung: Chị L xác định vợ chồng có một con chung như anh B trình bày là đúng. Chị đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 18/3/2015 và nhất trí việc anh B tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian không có mặt tại Việt Nam, chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị L1 thay chị chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi chị về nước, chị có trách nhiệm gửi tiền cho bà L1 chăm sóc con chung.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị L đang lao động tại P, chị ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L1 thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị L1 *là mẹ đẻ chị* L *trình bày*: Sau khi kết hôn vợ chồng cùng sang lao động tại Đài Loan, tuy nhiên anh Bằng không chung thủy với chị L nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh B có đơn xin ly hôn, chị L cũng về phép để giải quyết việc ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh, chị. Bà nhất trí nhận ủy quyền của chị L về việc giao, nhận văn bản của Tòa án và nhất trí thay chị L chăm sóc cháu Nguyễn Thị Ngọc H cho đến khi chị L về nước và bà không yêu cầu, đề nghị gì về việc nuôi dưỡng cháu Ngọc H.

Con chung của anh B, chị L là cháu Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: Hiện tại cháu đang ở với mẹ và bà ngoại là bà Nguyễn Thị L1, cháu muốn được ở với cả bố và mẹ, không muốn lựa chọn một trong hai bố, mẹ.

Người được anh B *ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - anh* Nguyễn Ngọc T *trình bày:* Anh nhất trí nhận ủy quyền của anh B, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, anh đã thông báo cho anh B biết, anh B vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn B ly hôn chị Nguyễn Thị L. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Ngọc H cho chị L tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh Bằng cấp d tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh B phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B hiện đang sinh sống tại Việt Nam; bị đơn chị Nguyễn Thị L có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại xóm C, thôn L, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị L đang lao động tại P, nhưng khi anh B nộp đơn xin ly hôn chị đã về phép để thể hiện quan điểm và ủy quyền cho bà L1 thay chị giao, nhận văn bản tại Tòa án. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của anh, chị là hoàn toàn tự nguyện. Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 15/9/2014 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, năm 2015 anh B đi lao động tại Đài Loan, năm 2016 chị L cũng sang Đài Loan làm ăn cùng anh, tuy nhiên vợ chồng không sống cùng nhau mà thỉnh thoảng mới gặp nhau. Năm 2017, chị phát hiện anh Bằng không chung thủy với chị, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh B có đơn xin ly hôn, chị L cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh B

được ly hôn chị L là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh B và chị L có 01 con chung là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 18/3/2015, hiện đang ở với bà Nguyễn Thị L1. Mặc dù cháu Ngọc H không thể hiện quan điểm nguyện vọng được ở với bố hay mẹ. Tuy nhiên chị L và anh B cùng thống nhất chị L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi). Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung Nguyễn Thị Ngọc H cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh Bằng cấp d tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2023 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu Nguyễn Thị Ngọc H cho bà Nguyễn Thị L1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị L về nước.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung*:* Anh B, chị L cùng xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn B ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 18/3/2015. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Bằng cấp d tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung Nguyễn Thị Ngọc H cho bà Nguyễn Thị L1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị L không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi chị L *có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh Bằng không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số AA/2022/0002131 ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Nguyễn Ngọc T nộp thay). Anh B đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Cộng Hòa, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường